TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/DS-PT
Ngày 05 - 5 - 2020
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Bà Cao Thị Túy Giang

Bà Châu Minh Nguyệt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Duy Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Quách Văn T, sinh năm 1938; cư trú tại: Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Quách Văn T:

1. Bà Huỳnh Kim M, là Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

2. Ông Đặng Văn N, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Đặng Văn N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1943; cư trú tại: Khóm 4, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N: Ông Trần Đại T12, cư trú tại: Khóm 8, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Quách Văn T1, sinh năm 1955; cư trú tại: Khóm 1, Phường 7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

2. Bà Quách Thị T2, sinh năm 1959; cư trú tại: Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

3. Bà Quách Thị T3, sinh năm 1960; cư trú tại: Khóm 3, Phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

4. Ông Quách Văn T4, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp G, xã H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

5. Bà Quách Thị T5, sinh năm 1966; cư trú tại: Khóm 7, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

6. Ông Quách Thái T6, sinh năm 1969; cư trú tại: Khóm 2, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

7. Anh Quách Tòng T7, sinh năm 1971; cư trú tại: Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

8. Anh Quách T8, sinh năm 1974; cư trú tại: Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

9. Anh Quách Văn T9, sinh năm 1976; cư trú tại: Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

10. Anh Quách Hoàng T10, sinh năm 1979; cư trú tại: Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

11. Chị Quách Thái T11, sinh năm 1982; cư trú tại: Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ông Quách Văn T, sinh năm 1938; cư trú tại: Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ông Quách Văn T trình bày:

Năm 1980, Nhà nước có giao cho ông diện tích đất 160m^2 thuộc thửa đất số 01 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu thuộc Xí nghiệp liên hiệp sản xuất và chế biến muối Minh Hải. Sau đó, ông có xây ki ốt làm căn tin để bán thức ăn, nước uống phục vụ cho công nhân bốc vác muối của Xí nghiệp. Năm 1985, ông có chung sống với bà Nguyễn Thị N như vợ chồng nên ông cho bà N quản lý ki ốt và buôn bán căn tin của ông và bà N phụ giúp ông để cùng kinh doanh chia lợi nhuận nhưng thực tế bà N không có trả lợi nhuận gì chô ông. Sau đó, để tránh vợ lớn và các con ông tranh chấp tài sản với bà N nên ông đã cho bà N 01 trong 04 gian căn tin mà ông đã xây dựng, nhưng nói là bán với giá 100.000 đồng mà không có nhận tiền của bà N. Năm 1987, ông

đi làm ăn xa, không thường xuyên về Bạc Liêu và giao lại căn tin này cho bà N quản lý. Bà N tự ý làm đơn xin sang nhà đề ngày 10/9/1985, giả mạo chữ ký của ông và vợ là bà Lưu Thị M (đã chết năm 2010). Thực tế, ông và bà M không có sang bán căn tin cho bà N.

Năm 2013, Nhà nước thu hồi đất tại Xí nghiệp để xây dựng bờ kè sông Bạc Liêu từ cầu K đến Kênh 3, bà N đã dựa vào đơn xin sang nhà để đứng ra làm thủ tục nhận tiền bồi thường. Căn cứ Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 18/6/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố B quyết định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ bà N với tổng số tiền là 451.195.800 đồng. Ông có nộp đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố B nhưng hòa giải không thành, đồng thời, ông cũng tố cáo bà N đến Công an thành phố B về việc giả mạo chữ ký của ông nhưng Công an thành phố B không khởi tố vụ án hình sự.

Nay ông yêu cầu buộc bà N trả toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là 451.195.800 đồng.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị N trình bày:

Năm 1980, ông T làm công nhân vác muối cho Xí nghiệp liên hiệp sản xuất và chế biến muối Minh Hải; ông T có xin Xí nghiệp cho cất 01 căn nhà để bán thức ăn và nước uống phục vụ cho công nhân. Ông T buôn bán được 07 đến 08 tháng nhưng không hiệu quả nên chuyển nhượng căn tin lại cho bà với giá 7,5 chỉ vàng, đổi ra tiền là 150.000 đồng. Ông T sang nhượng lại cho bà vào năm 1985, khi sang nhượng có làm giấy và bà đã nộp cho cơ quan nhà đất thị xã B năm 1989.

Năm 1989, Nhà nước giải tỏa 57 hộ trong khu xí nghiệp muối nhưng gia đình bà khó khăn nên xin được ở lại. Ngày 15/3/1989, bà có làm đơn xin mở rộng căn tin và cho vá lưới, có xác nhận của ông Lê Văn B là Giám đốc Xí nghiệp liên hiệp sản xuất và chế biến muối, ông Phạm Đình Đ là Giám đốc Xí nghiệp liên hiệp sản xuất và chế biến muối Tinh, ông K là Ban chấp hành Công đoàn cơ sở và ông Nguyễn Thế T. Bà đã cùng 05 người con sinh sống tại căn tin này từ năm 1985 cho đến năm 2013, Nhà nước lấy lại toàn bộ để làm bờ kè. Khi bà mới sang nhượng căn tin từ ông T thì căn tin chỉ là cây gỗ địa phương, vách và mái lợp lá; quá trình sử dụng bà đã sửa chữa, san lấp phần đất phía sau thành nhà tường kiên cố.

Năm 2013, Nhà nước thu hồi toàn bộ nhà và đất của bà nên bà được bồi thường số tiền 451.195.800 đồng. Đây là số tiền bồi thường đối với tài sản của bà nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Quách Văn T4, bà Quách Thị T5, chị Quách Thái T11, anh Quách T8, bà Quách Thị T2, bà Quách Thị T3, anh Quách Hoàng T10, anh Quách Văn T9, anh Quách Tòng T7, ông Quách Thái T6, ông Quách Văn T1 cùng thống nhất trình bày: Tài sản tranh chấp giữa ông T và bà N là của ông T, bà M. Nay, thống nhất theo yêu cầu của ông T là buộc bà N trả cho ông T số tiền 451.195.800 đồng, ông bà không có yêu cầu nào khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả lại số tiền 451.195.800 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27 tháng 11 năm 2019, nguyên đơn ông Quách Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông T là Luật sư Huỳnh Kim M trình bày:

Nguồn gốc đất bà N được Nhà nước bồi thường là của ông T được Nhà nước cấp và bà N cũng thừa nhận việc này. Bà N cho rằng ông T, bà M đã chuyển nhượng cho bà N nhưng ông T không đồng ý có ký tên vào văn bản chuyển nhượng. Ông T yêu cầu giám định chữ ký trong văn bản chuyển nhượng nhưng bà N không cung cấp được bản gốc nên không tiến hành giám định được. Đối với Đơn xác nhận ngày 15/3/1989 của Giám đốc Liên hiệp sản xuất và chế biến muối Minh Hải có nội dung xác định căn tin của bà N là không khách quan, không phù hợp; các tờ tường trình của bà U, bà Đ là chỉ nghe nói lại chứ không trực tiếp chứng kiến việc chuyển nhượng căn tin nên không khách quan và không thể sử dụng làm chứng cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông T là Luật sư Đặng Văn N trình bày:

Bà N thừa nhận nguồn gốc đất là của ông T nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Năm 2008, Tòa án có giải quyết tranh chấp đòi chia tài sản giữa bà N và ông T nhưng không yêu cầu chia tài sản tranh chấp này nên không thể làm chứng cứ được. Bà N có cung cấp tài liệu là Đơn sang nhà vào năm 1985 nhưng không nộp bản gốc mà cho rằng đã nộp bản gốc cho cơ quan nhà đất, nhưng cơ quan nhà đất không thừa nhận có nhận bản gốc như bà N trình bày. Các nhân chứng gồm ông Lê Văn B, ông Mai Văn Đ, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U không có chứng kiến mà chỉ dựa vào Đơn sang nhà của bà N để trình bày. Ông Lê Văn B là Giám đốc liên hiệp chỉ chứng

nhận chuyển nhượng ki ốt chứ không biết nguồn gốc đất bồi thường. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà N là ông T12 trình bày:

Tiền bồi thường mà bà N được nhận gồm 03 khoản đó là: Chi phí hỗ trợ di dời 25.900.000 đồng; tiền bồi thường tài sản trên đất 126.795.800 đồng và tiền bồi hoàn đất 300.000.000 đồng. Ông T không có tài sản gì trên đất nên không có căn cứ để xác định bồi thường tài sản và hỗ trợ di dời cho ông T. Đối với số tiền bồi thường đất, đây không phải là tài sản của ông T mà là của Xí nghiệp muối; ông T chỉ đươc Xí nghiệp cho mượn đất để cất căn tin. Ông T cho rằng được xí nghiệp giao đất nhưng theo quy định của Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Bộ trưởng thì Xí nghiệp muối Minh Hải không có thẩm quyền giao đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Quách Văn T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Quách Văn T nộp trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của Quách Văn T, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[3.1] Ông T xác định số tiền 451.195.800 đồng, Nhà nước bồi thường, hỗ trợ cho bà N là của ông, do ông là người được Nhà nước giao đất nên ông mới là đối tượng được Nhà nước thu hồi, bồi thường. Còn bà N xác định, bà đã mua căn tin của ông T từ năm 1985, khi mua có làm giấy sang nhượng và đã nộp cho cơ quan nhà đất năm 1989; trong quá trình sử dụng, bà N có sửa chữa, sang lấp phần đất phía sau thành nhà tường kiên cố.

[3.2] Xét thấy, lời trình bày của ông T về việc được Nhà nước giao đất là không đúng, bởi lẽ, nguồn gốc phần đất được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ cho bà N là do Ủy ban nhân dân tỉnh Minh Hải cấp cho Xí nghiệp liên hiệp sản xuất và chế biến muối Minh Hải. Ông T xác định quản lý đất diện tích 160m^2 nhưng không có giấy tờ gì chứng minh mà chỉ có cơ sở xác định trước năm 1987, ông T có quản lý 01 ki ốt nhưng không xác định được diện tích. Còn bà N cung cấp "Đơn xin sang nhà" ngày 10/9/1985 nhưng ông T không thừa nhận chữ ký của ông và có yêu cầu giám định. Tuy nhiên, không thể thu thập được bản gốc nên Tòa án không tiến hành giám định mà cần xem xét các chứng cứ khác.

[3.3] Ông T xác định, ông chỉ cho bà N 01 trong 04 gian căn tin mà ông đã xây dựng nhằm hợp thức hóa chứ không có việc bán căn tin cho bà N với giá 100.000 đồng. Tuy nhiên, vào năm 2008, bà N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với ông T thì ông T có thừa nhận làm giấy bán cho bà N căn tin để tránh gia đình ông khởi kiện, với giá 100.000 đồng, điều này phù hợp với lời khai của bà N có mua căn nhà của ông T. Hơn nữa, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2008/DSST ngày 24/12/2008 của Tòa án nhân dân thị xã B và Bản án phúc thẩm số 32/2009/DSPT ngày 24/3/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thì các lời khai trong quá trình giải quyết cũng như trong các bản án này, ông T đều thừa nhận căn tin là của bà N (BL 72A, 155, 201, 202). Bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên đã có hiệu lực, được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.4] Theo Đơn xin xác nhận đề ngày 15/3/1989 của bà N, có xác nhận của ông Lê Văn B, Giám đốc Xí nghiệp liên hiệp sản xuất và chế biến muối Minh Hải xác nhận nội dung thể hiện căn tin là nhà sở hữu của bà N đồng thời bà N cũng xin mở rộng căn tin và được Xí nghiệp liên hiệp sản xuất và chế biến muối đồng ý. Ngoài ra, ông Nguyễn Văn P là người ở giáp ranh căn tin cho biết lúc đầu ông T là người bán ở căn tin, sau đó ông T bán lại căn tin cho bà N và bà N tiếp tục kinh doanh cho đến khi Nhà nước thu hồi (BL 340).

[3.5] Như vậy, khoảng thời gian từ năm 1987 đến khi Nhà nước thu hồi, bồi thường năm 2013, ông T không phải là người quản lý đất, bà N mới là người quản lý đất có xác nhận của Xí nghiệp liên hiệp sản xuất và chế biến muối Minh Hải, Xí nghiệp liên hiệp chế biến và sản xuất muối Tinh; đồng thời tài sản trên đất là do bà N xây dựng nên Nhà nước tiến hành bồi thường, hỗ trợ cho bà N số tiền 451.195.800 đồng là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T; có căn cứ nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu; áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm, do ông Quách Văn T là người cao tuổi và thân nhân liệt sĩ nên được miễn nộp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Quách Văn T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn T về việc đòi bà Nguyễn Thị N trả lại số tiền 451.195.800 (Bốn trăm năm mươi mốt triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Miễn cho ông Quách Văn T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND thành phố B;
- CCTHADS thành phố B;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Lệ Kiều